TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 4 -2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Đoàn Thị Thúy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hoàng Hồng Hà;
2. Ông Nguyễn Quang Miên;

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện Cẩm Giàng tham gia phiên toà*: bà Tống Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 47/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST- HNGĐ ngày 14-4-2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Bùi Thị Đ**, sinh ngày 13-5-1990;
Cư trú tại: khu AL, thị trấn TM, huyện TM, tỉnh HD;
2. Bị đơn: anh **Phạm Văn K**, sinh năm 1975;
ĐKHKTT: thôn CX, xã CA, huyện CG, tỉnh HD.
Chị Đ có mặt; anh K vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 26-02-2020; bản tự khai và lời khai, nguyên đơn chị Bùi Thị Đ trình bày: chị và anh Phạm Văn K tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã CA, huyện CG, tỉnh HD vào ngày 03-8-2007. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại thôn CX, xã CA, huyện CG được hai năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh K chơi bời cờ bạc nợ nần nhiều dẫn đến phải bán nhà. Vợ chồng về TM sống cùng bố mẹ chị Đ, cũng không

tìm được tiếng nói chung, anh K đã bỏ đi từ năm 2015 cho đến nay, đi đâu và làm gì chị không biết, không liên lạc. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, sống ly thân nhiều năm nay và không thể quay về tiếp tục chung sống cùng nhau được; chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh K.

Về con chung: chị và anh K có 02 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 12-5-2009 và Phạm Văn V, sinh ngày 14- 4-2011. Chị đề nghị được tiếp tục nuôi 2 con chung sau ly hôn đến khi các con thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh K cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện nay chị có chung vốn mở cửa hàng Nail tại TM, thu nhập bình quân mỗi tháng 9-10.000.000đ.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11-3-2020; biên bản ghi lời khai, bị đơn anh Phạm Văn Ktrình bày: anh và chị Đ được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã CA, huyện CG vào ngày 03-8-2007. Do vợ chồng không có việc làm nên xảy ra nhiều mâu thuẫn không tự giải quyết được với nhau, đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Chị Đ đề nghị ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: anh và chị Đ có 02 con chung như chị Đ khai là đúng. Anh không đồng ý để chị Đ nuôi cả 2 con vì anh cũng có quyền được nuôi con. Hiện nay anh chưa có chỗ ở ổn định; làm nghề tự do lúc có việc lúc không, đi làm ở đâu thì nghỉ tại đó; thu nhập được bao nhiêu tiền /tháng anh không xác định được.

Về tài sản và nợ chung, công sức: anh cũng không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-3-2020, cháu Phạm Văn Q và Phạm Văn V có nguyện được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-3-2020, người làm chứng chị Bùi Thị H trình bày: chị và chị Đ có chung vốn mở một tiệm Nail tại xã ĐT, huyện TM. Thu nhập bình quân của mỗi người hàng tháng trừ điện nước, tiền thuê nhà còn lại từ 9-10.000.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-3-2020, ông Bùi Xuân M (bố đẻ chị Đ) trình bày: chị Đ và anh K kết hôn năm 2007. Sau cưới anh chị ở tại thôn CX, xã CA đến năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng chị Đ đưa các con về sống cùng gia đình ông ở thị trấn TM. Gia đình khuyên bảo vợ chồng nhiều nhưng không có kết quả. Anh K chị Đ đã ly thân từ cuối năm 2015 cho đến nay. Đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nếu không được thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ ngày mẹ con chị Đ về ở

cùng gia đình, ông đã để 3 mẹ con chị Đ ở 1 phòng riêng rộng rãi, đầy đủ tiện nghi, đảm bảo cuộc sống và sinh hoạt của 3 mẹ con.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16-3-2020, ông Phạm Văn C(bố đẻ anh K) trình bày: từ năm 16 tuổi anh K không còn ở với gia đình ông, không còn quan hệ đi lại với gia đình ông. Quan hệ giữa ông và anh K là bố con nhưng từ lâu không liên lạc, không có liên quan gì đến nhau. Ông nghe mọi người nói anh K đã bán nhà, nay ở nhờ nhà anh trai tên là M.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19-3-2020, anh Phạm Văn M(anh trai anh K) trình bày: vợ chồng chú K xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã bán nhà và vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay. Hiện mẹ con cô Đ ở thị trấn TM, chú K ở đâu làm gì anh không biết. Chú K đi lang thang đâu kiếm được việc gì làm, lâu lâu mới về quê thì về nhà anh chơi 1-2 ngày rồi lại đi.

Biên bản xác minh ngày 19-3-2020, UBND xã Cao An cung cấp: Anh Phạm Văn K và chị Bùi Thị Đ có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Cao An. Sau khi cưới vợ chồng anh K sống tại xã vài năm thì bán nhà, sau đó vợ chồng con cái chuyển đi sống ở đâu địa phương không biết nên không nắm được tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh K. Thỉnh thoảng anh K có về nhà anh trai chơi 1-2 ngày rồi lại đi. Hiện tại ở thôn CX anh K không có chỗ ở ổn định. Anh K không ở cùng bố đẻ và anh trai. Việc chị Đ xin ly hôn và xin nuôi 2 con, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: chị Đ, anh K thống nhất ly hôn; về con chung chưa thống nhất.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến như đã trình bày.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và thể hiện quan điểm: nhất trí ly hôn chị Đ và đồng ý để chị Đ chăm sóc nuôi dưỡng 2 con sau ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

- Về quan hệ hôn nhân: cho chị Đ ly hôn anh K;

- Về con chung: Giao 2 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 12-5-2009 và Phạm Văn V, sinh ngày 14- 4-2011 cho chị Đ chăm sóc nuôi dưỡng sau ly hôn đến khi các con thành niên. Chấp nhận việc chị Đ không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: chị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: chị Bùi Thị Đ có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương giải quyết ly hôn anh Phạm Văn K đồng thời giải quyết về con chung, vì chị và anh K không thể gặp thỏa thuận được với nhau; đây là tranh chấp phát sinh trong hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh K thường trú tại thôn CX, xã CA, huyện CG, tỉnh HD; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Người tham gia tố tụng: anh K là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị Đ và anh Phạm Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương vào ngày 03-8-2007, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống chị Đ, anh K chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng không có việc làm, chơi bời nợ nần. Khi có bất đồng quan điểm anh chị không cùng nhau tháo gỡ mà sống ly thân, bỏ mặc mâu thuẫn khiến cả hai lạnh nhạt, thờ ơ, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau trong suốt thời gian dài. Anh K và chị Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống cùng nhau, thống nhất ly hôn. Như vậy, mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại; việc chị Đ, anh K thống nhất ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không

trái đạo đức xã hội. Chị Đ yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Quan hệ con chung: chị Đ, anh K có 2 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 12-5-2009 và Phạm Văn V, sinh ngày 14- 4-2011. Chị Đ xin chăm sóc nuôi dưỡng cả 2 con sau ly hôn; quá trình thu thập chứng cứ đến khi hòa giải anh K đều đề nghị mỗi người nuôi 1 con. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh tỏ rõ quan điểm là đồng ý để chị Đ tiếp tục nuôi 2 con. HĐXX thấy rằng: hiện nay anh K chưa có việc làm, chỗ ở ổn định, sống thường xuyên không có mặt ở địa phương; trong khi chị Đ là người vẫn trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con nhiều năm nay, có nơi ở ổn định, chị Đ có công việc là nghề Nail, nguồn thu nhập đều đảm bảo nuôi các con; hiện tại các con đang theo học trường tại thị trấn TM và cùng có nguyện vọng xin tiếp tục ở với mẹ. Sự thống nhất của chị Đ anh K về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đã đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con và phù hợp Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX ghi nhận.

Việc chị Đ không yêu cầu anh K cấp dưỡng tiền nuôi con là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: chị Đ, anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không phải giải quyết;

[3] Về án phí: chị Đ là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ tình cảm: xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Đ và anh Phạm Văn K.

Về quan hệ con chung: Công nhận sự thống nhất giữa chị Bùi Thị Đ và anh Phạm Văn K, sau ly hôn chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 con chung là Phạm Văn Q, sinh ngày 12-5-2009 và Phạm Văn V, sinh ngày 14- 4-2011, đến khi các con thành niên hoặc khi chị Đ, anh K có yêu cầu khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ về việc không yêu cầu anh Kg cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản

trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Đ.

Về án phí: chị Bùi Thị Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà chị Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0010193 ngày 26-02-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị Đ đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Về quyền kháng cáo: chị Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng
-UBND xã Cao An, huyện Cẩm Giàng *để ghi vào sổ hộ tịch*;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)